

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.300.850.912	89.007.945.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.274.719.064	3.542.151.972
1. Tiền	111		11.274.719.064	3.542.151.972
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.652.650.800	2.465.727.719
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.075.071.551	4.871.851.719
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1.422.420.751)	(2.406.124.000)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	35.951.367.045	78.856.619.702
1. Phải thu khách hàng	131		14.142.437.992	13.802.103.088
2. Trả trước cho người bán	132		21.746.880.734	62.887.360.349
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		226.217.619	2.314.298.875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(164.169.300)	(147.142.610)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	41.264.549.334	962.116.449
1. Hàng tồn kho	141		41.350.855.039	1.318.396.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.305.705)	(356.279.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.157.564.669	3.181.329.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.591.071	315.818.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.405.469.332	1.659.971.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	610.504.266	1.205.539.480

(Phần tiếp theo trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.176.817.055	14.546.849.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9.364.434.557	7.367.178.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	6.130.977.510	5.710.318.990
+ Nguyên giá	222		9.574.541.074	8.439.673.516
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.443.563.564)	(2.729.354.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	21.789.540	27.600.084
+ Nguyên giá	228		29.052.720	29.052.720
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.263.180)	(1.452.636)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	3.211.667.507	1.629.259.120
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	3.894.526.299	4.060.234.299
+ Nguyên giá	241		7.029.390.782	7.029.390.782
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.134.864.483)	(2.969.156.483)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	3.875.000.000	1.825.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.675.000.000	1.125.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		500.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		700.000.000	700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1.042.856.199	1.294.436.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		648.944.199	1.276.225.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	33.912.000	18.211.540
3. Tài sản dài hạn khác	268		360.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.477.667.967	103.554.795.075

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.807.762.693	59.749.625.982
I. Nợ ngắn hạn	310		67.299.329.712	57.057.483.298
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	59.763.230.464	53.268.379.400
2. Phải trả người bán	312	5.13	3.326.120.422	
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	617.000.000	379.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	5.14	1.702.966.773	166.769.578
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		85.248.000	102.659.700
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.15	1.804.764.053	3.140.674.620
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1.508.432.981	2.692.142.684
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	1.319.003.000	1.510.963.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			990.395.624
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			58.523.960
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		189.429.981	132.260.100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.669.905.274	43.805.169.093
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.654.475.507	43.805.169.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.17.2	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.17.1	15.545.000.000	15.570.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17.1	1.827.091.000	971.181.206
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.17.1	579.272.645	291.918.634
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			2.400.001
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.17.1	4.703.111.862	2.969.669.252
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.429.767	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.17.1	15.429.767	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.477.667.967	103.554.795.075

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		178.616.668	178.616.668
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		297.970,69	1.913,82
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH

Ngày 30 tháng 3 năm 2010



NGUYỄN VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN

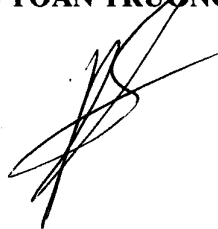
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	141.322.143.898	141.776.298.768 ✓
2. Các khoản giảm trừ	02		4.424.552.598	240.563.514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	✓	136.897.591.300	141.535.735.254 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11		110.015.846.611	114.496.873.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.881.744.689	27.038.862.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2 ✓	1.428.147.010	1.411.687.523 ✓
7. Chi phí tài chính	22	6.3	5.089.155.819	11.092.260.238
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.764.259.750	8.390.816.995
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	9.212.344.446	7.218.990.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	5.214.605.626	3.538.463.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.793.785.808	6.600.835.268
11. Thu nhập khác	31	✓	52.915.146	89.633.639 ✓
12. Chi phí khác	32		268.691.085	87.478.900
13. Lợi nhuận khác	40		(215.775.939)	2.154.739
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.578.009.869	6.602.990.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.472.628.318	797.345.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.7	(74.224.420)	58.564.463
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.179.605.971	5.747.080.213

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐIỆP